TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 – HUẾ** **THÀNH PHỐ HUẾ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **84**/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 19/3/2026
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 – HUẾ, THÀNH PHỐ HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Phương.

2. Ông Lê Viết Tân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Nhi - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 – Huế, thành phố Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Huế, thành phố Huế tham gia phiên tòa: Ông Tô Hữu Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 3 năm 2026, tại Tòa án nhân dân khu vực 4 – Huế, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 244/2025/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2025 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2026/QĐST-HNGĐ ngày 10/3/2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Đỗ Thị X, sinh năm 1995; CCCD số: 046195009995 do Cục C1 về TTXH- Bộ C2 cấp ngày 09/5/2021; Địa chỉ: Thôn M, xã L, thành phố H. Vắng mặt – Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Tá T, sinh năm 1994; CCCD số: 046094010279 do Bộ C2 cấp ngày 22/01/2025; Địa chỉ: Thôn M, xã L, thành phố H. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ly hôn ngày 02 tháng 10 năm 2025, lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn là chị Đỗ Thị X trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị X1 và anh Nguyễn Tá T sau thời gian tìm hiểu thì anh chị tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 21/9/2020 trên cơ sở tự nguyện tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế và được gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại nhà của ba mẹ chồng tại địa chỉ Thôn M, xã L, thành phố H. Quá trình chung sống hạnh phúc một thời gian sau đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau. Vợ chồng ly thân từ tháng 01 năm 2023 đến nay. Thấy tình cảm vợ chồng

không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị X1 yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Tá T.

Về con chung: Chị Đỗ Thị X trình bày vợ chồng không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị Đỗ Thị X không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Theo biên bản lấy lời khai ngày 27/01/2026 của bà Bùi Thị Thu T1 trình bày như sau:*

Nguyễn Tá T là con trai của bà T1 và hiện nay đang sống cùng bà T1. Vợ chồng Nguyễn Tá T và Đỗ Thị X có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện P và gia đình hai bên có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn thì T và X ở chung với tôi. Một thời gian thì hai vợ chồng đi làm ăn mỗi ngươi một nơi, thời gian gặp và sống chung với nhau rất ít. Từ khi kết hôn năm 2020 đến nay nhưng vợ chồng ở chung với nhau khoảng 06 tháng, không có mối liên hệ với nhau về tình cảm. Hiện nay cô X về nhà mẹ để ở, Thiên ở với tôi. Hai bên gia đình đã hòa giải nhiều lần nhưng vợ chồng X, T không trở về với nhau nên việc ly hôn của của hai con tôi không có ý kiến gì. Đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật. Về con chung, vợ chồng X, T không có con chung và cũng không có tài sản chung, không có nợ chung. Trong giờ hành chính T phải đi làm nên không thể đến Tòa án để làm việc được. T đã biết việc Tòa án giải quyết ly hôn và đã nhận được giấy triệu tập của Tòa án nhưng không đến làm việc được.

Qua xác minh tại địa phương cho biết:

Anh Nguyễn Tá T và chị Đỗ Thị X có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là xã L, thành phố H) vào ngày 21/9/2020. Quá trình chung sống, vợ chồng anh T chị X không có con chung. Chính quyền địa phương không nhận được thông tin phản ánh về mâu thuẫn vợ chồng giữa chị X và anh T. Do đó nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến việc chị xí yêu cầu được ly hôn với anh T thì chnhs quyền địa phương không rõ. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã gửi Thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho anh Nguyễn Tá T biết việc chị Đỗ Thị X xin ly hôn và yêu cầu anh Thiên cung C lời khai nhưng trong thời hạn luật định anh T không có văn bản trình bày ý kiến. Tòa án cũng đã thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn vắng mặt dù đã được tống đạt hợp lệ.

Do bị đơn vắng mặt không có lý do tại phiên họp, phiên hòa giải nên Tòa án không tiến hành hòa giải được và nguyên đơn có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa ngày 10/3/2026, anh T vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa và ấn định thời gian mở lại phiên tòa vào ngày

19/3/2026, đồng thời tống đạt các văn bản trên cho anh T. Tại phiên tòa lần thứ hai, bị đơn tiếp tục vắng mặt.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Quá trình thụ lý, giải quyết, xét xử vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật. Nguyên đơn chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình, bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt và bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a,b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cho chị Đỗ Thị X được ly hôn anh Nguyễn Tá T. Về con chung, vợ chồng chị Đỗ Thị X và anh Nguyễn Tá T không có con chung nên không giải quyết. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị Đỗ Thị X không yêu cầu Toà án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Về án phí: Chị Đỗ Thị X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về thẩm quyền: Nguyên đơn khởi kiện về yêu cầu ly hôn với bị đơn là Anh Nguyễn Tá T, sinh năm 1994; Địa chỉ: Thôn M, xã L, thành phố H. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự Sửa đổi bổ sung năm 2025, Tòa án nhân dân khu vực 4 – Huế thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Về việc vắng mặt đương sự: Chị Đỗ Thị X có đơn đề nghị xét xử vắng mặt đề ngày 09/3/2026; Bị đơn là anh Nguyễn Tá T đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhưng không có ý kiến trình bày và vắng mặt tại phiên tòa hai lần không có lý do không thuộc trường hợp do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227; Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Đỗ Thị X và anh Nguyễn Tá T có đăng ký kết hôn vào ngày 21/9/2020 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế trên cơ sở tự nguyện. Thời điểm đăng ký kết hôn cả hai đều có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 Luật Hôn nhân gia đình. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị X và anh T là hợp pháp.

Về yêu cầu ly hôn: Trên cơ sở trình bày của chị Đỗ Thị X, kết quả thu thập tài liệu chứng cứ về nguyên nhân mâu thuẫn và nguyện vọng của chị Đỗ Thị X, thấy rằng:

Quá trình chung sống, giữa chị X và anh T đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu theo chị X trình bày là do vợ chồng bất đồng quan điểm, tính tình không hợp. Anh T không có ý kiến và nhiều lần vắng mặt là từ bỏ quyền và nghĩa vụ trình bày ý kiến, tham gia hòa giải, tranh luận để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Mặt khác từ khi xảy ra mâu thuẫn thì chị X và anh T đã ly thân, vợ chồng đã không còn sống chung. Điều này chứng tỏ anh T không có thiện chí hàn gắn, không quan tâm đến quan hệ hôn nhân giữa anh và chị X. Xét thấy, tình trạng mâu thuẫn giữa vợ chồng chị Đỗ Thị X và anh Nguyễn Tá T đã trầm trọng, vợ chồng không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân gia đình 2014 cần chấp nhận yêu cầu cho chị Đỗ Thị X được ly hôn anh Nguyễn Tá T.

Về con chung: Vợ chồng chị Đỗ Thị X và anh Nguyễn Tá T không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị Đỗ Thị X không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Chị Đỗ Thị X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự Sửa đổi bổ sung năm 2025; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình. Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị X. Chị Đỗ Thị X được ly hôn anh Nguyễn Tá T.

2. Về con chung: Vợ chồng chị Đỗ Thị X, anh Nguyễn Tá T không có con chung nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

3. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị Đỗ Thị X không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Buộc chị Đỗ Thị X phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng mà chị X đã nộp theo biên lai số 0001306 ngày 11/12/2025 của Thi hành án dân sự thành phố H. Chị Đỗ Thị X đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014;

thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được tống đạt, niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND thành phố Huế;
- VKSND thành phố Huế;
- THADS thành phố Huế;
- VKSND khu vực 4 – Huế;
- Phòng THADS khu vực 4 – Huế;
- UBND xã Lộc An, TP Huế (ĐKKH ngày 21/9/2020 tại UBND xã Lộc Điền Cô cũ);
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Hằng